

ANALYSIS OF ERRORS IN THE USE OF CHINESE STRUCTURAL DEFINITIONS BY FIRST-YEAR STUDENTS OF CHINESE LANGUAGE, FACULTY OF FOREIGN LANGUAGES – THAI NGUYEN UNIVERSITY

Nguyen Thi Mai*, Quach Thi Nga, Quach Huong Thao

TNU - School of Foreign Languages

ARTICLE INFO		ABSTRACT
Received:	29/10/2025	This study investigated errors in using Chinese adverbs by first-year students majoring in Chinese Language, School of Foreign Languages, Thai Nguyen University, based on the theory of language typology and second language acquisition. Data from 120 students were collected through questionnaires and exercises, and analyzed in the direction of error analysis. The results showed four main groups of errors: (1) Errors in ordering in multi-level adverbs, (2) Errors in redundancy, omission or misuse of the particle "的", (3) Errors in ordering between adverbs and word centers, and (4) Errors in missing or excess components in adverbs; in which errors in ordering in multi-level adverbs accounted for the highest percentage (32%). The main causes were the influence of the mother tongue, the difference in the Vietnamese and Chinese systems, as well as the fact that students had not yet mastered the grammar rules. The study proposes teaching solutions such as language contrast, rule systematization, oriented practice and technology-supported collaborative learning to help students reduce errors, consolidate their grammar foundation and improve their academic communication skills.
Revised:	22/12/2025	
Published:	22/12/2025	

KEYWORDS

Chinese idioms
Error analysis
Usage process
Recommendations in learning
Vietnamese students

PHÂN TÍCH LỖI SAI TRONG QUÁ TRÌNH SỬ DỤNG CẤU TRÚC ĐỊNH NGỮ TIẾNG TRUNG CỦA SINH VIÊN NĂM THỨ NHẤT NGÀNH NGÔN NGỮ TRUNG QUỐC TRƯỜNG NGOẠI NGỮ – ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

Nguyễn Thị Mai*, Quách Thị Nga, Quách Hương Thảo

Trường Ngoại ngữ - ĐH Thái Nguyên

THÔNG TIN BÀI BÁO		TÓM TẮT
Ngày nhận bài:	29/10/2025	Nghiên cứu này khảo sát lỗi sử dụng định ngữ tiếng Trung của sinh viên năm thứ nhất ngành Ngôn ngữ Trung Quốc, Trường Ngoại ngữ – Đại học Thái Nguyên, trên cơ sở lý thuyết loại hình học ngôn ngữ và tiếp thu ngôn ngữ thứ hai. Dữ liệu từ 120 sinh viên được thu thập qua phiếu khảo sát và bài tập, phân tích theo hướng phân tích lỗi. Kết quả cho thấy bốn nhóm lỗi chính: (1) Lỗi sắp xếp thứ tự trong định ngữ đa tầng, (2) Lỗi thừa, thiếu hoặc dùng sai trợ từ "的", (3) Lỗi trật tự giữa định ngữ và trung tâm ngữ, và (4) Lỗi thiếu hoặc thừa thành phần trong định ngữ. Nguyên nhân chủ yếu do ảnh hưởng tiếng mẹ đẻ, khác biệt hệ thống tiếng Việt và tiếng Trung, cũng như việc sinh viên chưa nắm vững quy tắc ngữ pháp. Nghiên cứu đề xuất giải pháp giảng dạy như đối chiếu ngôn ngữ, hệ thống hóa quy tắc, thực hành định hướng và học tập hợp tác có hỗ trợ công nghệ, nhằm giúp sinh viên hạn chế lỗi, củng cố nền tảng ngữ pháp và nâng cao năng lực giao tiếp – học thuật.
Ngày hoàn thiện:	22/12/2025	
Ngày đăng:	22/12/2025	

TỪ KHÓA

Định ngữ tiếng Trung
Phân tích lỗi
Quá trình sử dụng
Kiến nghị trong học tập
Sinh viên Việt Nam

DOI: <https://doi.org/10.34238/tnu-jst.13907>

* Corresponding author. Email: nguyenmai.sfl@tnu.edu.vn

1. Giới thiệu

Đối với sinh viên Việt Nam, đặc biệt là ngành Ngôn ngữ Trung Quốc, việc học tiếng Trung tồn tại nhiều trở ngại, trong đó định ngữ là một khó khăn điển hình. Định ngữ giữ vai trò quan trọng trong cấu trúc câu, song người học thường mắc lỗi ở trật tự định ngữ – trung tâm ngữ, cách dùng trợ từ “的” và việc kết hợp các định ngữ đa thành phần.

Phân tích lỗi, do Corder đề xuất từ thập niên 1960, được coi là phương pháp nền tảng trong nghiên cứu ngôn ngữ. Lục Kiến Cơ [1] phân loại lỗi ngữ pháp tiếng Trung thành bốn nhóm: thiếu sót, thêm, thay thế và sai trật tự. Dựa trên khung này, nhiều nghiên cứu gần đây mô tả lỗi định ngữ ở người học thuộc các ngôn ngữ khác nhau. Theo Trương Tất Thư [2], người học tiếng Anh thường mắc lỗi ở định ngữ sở hữu và định ngữ định lượng, thể hiện ở hiện tượng thừa hoặc thiếu trợ từ “的” trong cấu trúc sở hữu và sắp xếp sai trật tự số từ – lượng từ – danh từ; Thái Tư Cẩm [3] chỉ ra rằng lỗi “的” chiếm tỷ lệ vượt trội ở sinh viên Thái Lan.

Nguyên nhân lỗi được lý giải từ nhiều góc độ. Trương Ngọc Anh [4] cho rằng người học tiếng Anh bị ảnh hưởng bởi tiếng mẹ đẻ, phổ quát hóa quá mức kiến thức và gặp khó khăn với quy tắc “的”. Đường Chiêu Vinh [5] bổ sung rằng khác biệt tư duy giữa tiếng Anh và tiếng Trung làm lỗi trật tự nghiêm trọng hơn. Với một số ngôn ngữ nhỏ, sự khác biệt cấu trúc cũng gây cản trở, chẳng hạn tiếng Campuchia đặt định ngữ sau danh từ, dẫn đến lẫn lộn khi học tiếng Trung. Ở phương diện ứng dụng, Từ Kinh Ninh phân tích giáo trình Boya Hanyu và nhận thấy cách trình bày định ngữ chưa thống nhất với tiếng Trung hiện đại, từ đó đề xuất xây dựng hệ thống trật tự định ngữ phù hợp cho bậc sơ – trung cấp. Trên cơ sở đặc điểm quốc gia, các học giả khuyến nghị người học tiếng Anh cần chú trọng luyện quy tắc dùng “的”, trong khi sinh viên Thái Lan nên tập trung khắc phục lỗi thừa “的” [6].

Đối với sinh viên Việt Nam, Phạm Đức Trung [7] nhấn mạnh ảnh hưởng từ cấu trúc phủ định và đặc điểm dùng từ tiếng Việt là nguyên nhân cốt lõi gây ra lỗi định ngữ. Trương Duy Giai [8] chỉ ra hai nguồn gốc chủ yếu: khác biệt ngữ pháp dẫn đến sai trật tự và khác biệt từ vựng – cấu trúc gây thiếu sót thành phần. Chu Ngọc Anh [9] tập trung phân tích lỗi trật tự định ngữ miêu tả trong tiếng Trung của người học Việt Nam trên cơ sở đối chiếu Trung – Việt. Kết quả cho thấy lỗi chủ yếu là sai trật tự và lạm dụng “的”, nguyên nhân chính do chuyển di tiếng mẹ đẻ.

Tổng quan cho thấy khoảng trống nghiên cứu vẫn còn rõ rệt: các khảo sát hiện có chủ yếu dừng ở mô tả lỗi với quy mô nhỏ, chưa xây dựng được một nghiên cứu hệ thống về lỗi định ngữ của sinh viên Việt Nam. Đồng thời, cho đến nay chưa có công trình nào tiến hành tại Trường Ngoại ngữ – Đại học Thái Nguyên, nơi có đặc thù đào tạo riêng biệt. Đáng chú ý, phần lớn nghiên cứu trước đây chưa kết hợp phân tích nguyên nhân lỗi trên nền tảng loại hình học và lý thuyết tiếp thu ngôn ngữ thứ hai – hai hướng tiếp cận quan trọng để lý giải bản chất sai lệch. Bên cạnh đó, các đề xuất sư phạm trong các công trình hiện có còn mang tính khái quát, thiếu tính ứng dụng trực tiếp cho giảng dạy tiếng Trung trong bối cảnh đại học Việt Nam.

Trên cơ sở đó, nghiên cứu này tiến hành khảo sát lỗi định ngữ của sinh viên năm thứ nhất tại Trường Ngoại ngữ – Đại học Thái Nguyên, phân tích nguyên nhân và đề xuất các giải pháp khắc phục mang tính ứng dụng. Kết quả kỳ vọng bổ sung dữ liệu thực nghiệm và đóng góp gợi ý sư phạm phù hợp cho hoạt động giảng dạy tiếng Trung ở Việt Nam.

Nghiên cứu này được xây dựng trên cơ sở đặc điểm loại hình ngôn ngữ và lý thuyết tiếp thu tiếng Trung như một ngoại ngữ, nhằm lý giải các lỗi sử dụng định ngữ của người học Việt Nam từ cả góc độ cấu trúc ngôn ngữ và quá trình tiếp thu:

(1) Loại hình học ngôn ngữ

Theo các phổ loại hình học do Greenberg và Comrie đề xuất, tiếng Việt và tiếng Trung đều thuộc loại hình ngôn ngữ đơn lập, song tồn tại những khác biệt đáng kể trong cấu trúc cụm danh ngữ. Trong tiếng Trung, định ngữ nhìn chung đứng trước trung tâm ngữ và trật tự tương đối ổn định; mối quan hệ phụ thuộc giữa định ngữ và trung tâm ngữ thường được đánh dấu bằng trợ từ “的”, vốn giữ vai trò quan trọng trong việc biểu thị quan hệ cú pháp và ngữ nghĩa [10].

Ngược lại, tiếng Việt có cấu trúc cụm danh ngữ linh hoạt hơn, trong đó định ngữ chủ yếu đứng sau danh từ, song trong một số trường hợp có thể đứng trước để thực hiện chức năng hạn định hoặc nhấn mạnh [11]. Tiếng Việt cũng sử dụng yếu tố “của” để biểu thị quan hệ sở hữu; tuy nhiên, phạm vi sử dụng của yếu tố này tương đối hạn chế và không đảm nhiệm chức năng đánh dấu quan hệ định ngữ đa dạng như trợ từ “的” trong tiếng Trung.

Những khác biệt loại hình nêu trên được xem là một trong những nguyên nhân quan trọng dẫn đến hiện tượng chuyển di tiêu cực trong quá trình học tiếng Trung của người Việt.

(2) Lý thuyết tiếp thu ngôn ngữ thứ hai

Theo Corder [12], lỗi ngôn ngữ không phải biểu hiện tiêu cực mà phản ánh tiến trình hình thành “hệ thống ngôn ngữ nội tại” của người học. Các cơ chế như chuyển di từ tiếng mẹ đẻ, khái quát hóa quy tắc, thiếu ý thức về cấu trúc đích, giới hạn chiến lược giao tiếp và xử lý thông tin đều có thể dẫn đến lỗi trong sản xuất ngôn ngữ. Trong nghiên cứu này, mô hình phân tích lỗi của Corder [12] kết hợp với hệ thống phân loại lỗi của Lục Kiến Cơ [1] được sử dụng làm khung lý thuyết để xác định dạng lỗi định ngữ và lý giải cơ chế hình thành lỗi của sinh viên. Cách tiếp cận này cho phép mô tả lỗi một cách có hệ thống, đồng thời liên hệ chúng với các quy luật tâm lý - ngôn ngữ trong quá trình tiếp thu tiếng Trung như ngoại ngữ.

2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu kết hợp hai phương pháp chính: định lượng và định tính, dựa trên dữ liệu thu thập từ 120 sinh viên năm thứ nhất ngành Ngôn ngữ Trung Quốc, Trường Ngoại ngữ – Đại học Thái Nguyên. Đây là nhóm sinh viên năm nhất, mới bắt đầu học tiếng Trung, vì vậy các em dễ mắc lỗi trong quá trình nắm bắt và vận dụng cấu trúc định ngữ. Dữ liệu được lấy thông qua phiếu khảo sát và bài tập ngôn ngữ (câu dịch, điền từ, sắp xếp thành phần và sửa lỗi).

2.1. Phương pháp định lượng

Phương pháp định lượng được sử dụng để đo lường mức độ phổ biến của các dạng lỗi định ngữ. Tất cả bài làm và phiếu khảo sát của 120 sinh viên được mã hóa và phân loại theo hệ thống lỗi của Lục Kiến Cơ [1] và tiêu chí phân tích lỗi của Corder [12].

Các bước thực hiện bao gồm:

Thống kê tần suất xuất hiện của từng loại lỗi: (1) Lỗi sắp xếp thứ tự trong định ngữ đa tầng; (2) Lỗi dùng sai, thừa hoặc thiếu trợ từ “的”; (3) Lỗi trật tự giữa định ngữ và trung tâm ngữ; (4) Lỗi thiếu/ thừa thành phần.

Tính tỷ lệ phần trăm của từng loại lỗi để xác định mức độ phổ biến.

So sánh kết quả giữa các lớp khác nhau nhằm nhận diện xu hướng chung của sinh viên năm thứ nhất. Kết quả định lượng giúp phác họa bức tranh tổng thể về các lỗi điển hình và tần suất mắc lỗi của người học.

2.2. Phương pháp định tính

Phương pháp định tính được sử dụng để phân tích sâu nguyên nhân và bản chất của các lỗi đã thống kê. Các câu sai trong phiếu khảo sát và bài tập được phân tích theo hướng:

Phân tích ngữ pháp – ngữ nghĩa để làm rõ sự sai lệch so với cấu trúc định ngữ chuẩn trong tiếng Trung.

Xác định cơ chế hình thành lỗi, gồm: chuyển di tiêu cực từ tiếng mẹ đẻ, quá tổng quát hóa quy tắc, ảnh hưởng thói quen diễn đạt tiếng Việt, chưa nắm rõ tiêu chí dùng “的” và trật tự định ngữ và trung tâm ngữ trong tiếng Trung.

Giải thích nguyên nhân dựa trên khung lý thuyết loại hình học ngôn ngữ (so sánh cấu trúc danh ngữ Việt – Trung) và lý thuyết tiếp thu ngôn ngữ thứ hai của Corder [12], nhằm làm rõ mối liên hệ giữa đặc điểm ngôn ngữ đích và chiến lược tiếp thu của sinh viên.

Phân tích định tính giúp hiểu sâu bản chất lỗi và cơ chế nhận thức dẫn đến lỗi, từ đó làm cơ sở đề xuất giải pháp sư phạm phù hợp.

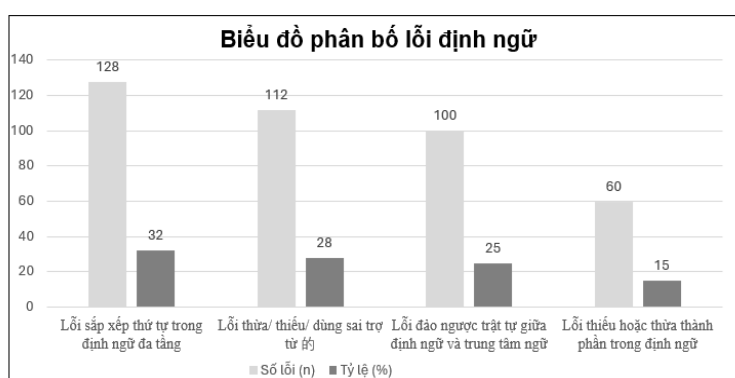
3. Kết quả và bàn luận

3.1. Phân tích các dạng lỗi sai khi sử dụng định ngữ tiếng Trung

Từ 120 phiếu khảo sát và bài tập của 4 nhóm sinh viên năm thứ nhất ngành ngôn ngữ Trung Quốc K47, nghiên cứu thu thập được 400 lỗi liên quan đến định ngữ và phân loại thành bốn nhóm lỗi dựa trên đặc trưng ngữ pháp – chức năng của định ngữ tiếng Trung. Toàn bộ sinh viên đều đã hoàn thành học phần Tiếng Trung Quốc Tổng hợp 1 và Tiếng Trung Quốc Tổng hợp 2, bảo đảm mức độ nền tảng tương đương khi tiếp cận cấu trúc định ngữ. Tỷ lệ (%) được tính theo công thức: $(Số\ lỗi\ nhóm / 400) \times 100$. Bảng 1 trình bày tần suất và tỷ lệ của từng nhóm lỗi, đây cũng là cơ sở dữ liệu để xây dựng Hình 1 – Biểu đồ phân bố lỗi định ngữ.

Bảng 1. Thống kê tần suất các nhóm lỗi định ngữ tiếng Trung của sinh viên (N = 400 lỗi)

STT	Nhóm lỗi	Số lỗi (n)	Tỷ lệ (%)
1	Lỗi sắp xếp thứ tự trong định ngữ đa tầng	128	32
2	Lỗi thừa/ thiếu/ dùng sai trợ từ 的	112	28
3	Lỗi đảo ngược trật tự giữa định ngữ và trung tâm ngữ	100	25
4	Lỗi thiếu hoặc thừa thành phần trong định ngữ	60	15
Tổng cộng		400	100



Hình 1. Biểu đồ phân bố lỗi định ngữ

Lỗi sắp xếp thứ tự trong định ngữ đa tầng chiếm 32%; Lỗi thừa, thiếu hoặc dùng sai trợ từ "的" chiếm 28%; Lỗi trật tự giữa định ngữ và trung tâm ngữ chiếm 25%; Lỗi thiếu hoặc thừa thành phần trong định ngữ chiếm 15%.

3.1.1. Lỗi sắp xếp trật tự trong định ngữ đa tầng

Ở trình độ sơ cấp của tiếng Trung, định ngữ đa tầng thường gồm 2-4 tầng, lỗi sắp xếp trật tự trong định ngữ đa tầng chiếm tỉ lệ cao nhất, chiếm 32% tổng số lỗi được thống kê. Các lỗi điển hình gồm:

- Thứ nhất, sai lệch vị trí của cụm chỉ định lượng hoặc số lượng trong định ngữ đa tầng, ví dụ:

(1) ✗ 我很喜欢衣服这件。(câu sai) → ✓ 我很喜欢这件衣服。(câu đúng)
(Tôi rất thích chiếc áo này.)

(2) ✗ 两个他的孩子都很高。 → ✓ 他的两个孩子都很高。
(Hai đứa con của anh ấy đều rất cao.)

(3) ✗ 我想跟漂亮的那个女生说话。 → ✓ 我想跟那个漂亮的女生说话。
(Tôi muốn nói chuyện với cô gái xinh đẹp đó.)

(4) ✗ 我看过很好看的一部电影。 → ✓ 我看过一部很好看的电影。
(Tôi đã xem một bộ phim rất hay.)

(5) ✗ 这是鲁迅一本最新的书。 → ✓ 这是鲁迅最新的一本书。
Đây là cuốn sách mới nhất của Lỗ Tấn.

Trong định ngữ đa tầng, cụm chỉ định lượng như 这个/那个/这件/这本... hoặc cụm chỉ số lượng như 两个/一部/一些/每个/... thường đứng sát trước trung tâm ngữ, còn nếu xuất hiện thêm đại từ sở hữu hoặc tính từ miêu tả thì câu sẽ phức tạp hơn. Cụ thể như sau:

Đối với định ngữ 2 tầng gồm cụm chỉ định lượng/ số lượng và đại từ sở hữu cùng xuất hiện như trong ví dụ (2) thì cụm chỉ định lượng/ số lượng sẽ đặt sau đại từ. Thứ tự như sau:

Đại từ sở hữu → cụm chỉ định lượng/ số lượng → trung tâm ngữ

Đối với định ngữ 2 tầng gồm cụm chỉ định lượng/ số lượng và tính từ miêu tả cùng xuất hiện thì cụm chỉ định lượng/ số lượng có thể đặt trước hoặc sau tính từ, tùy thuộc vào ngữ cảnh cụ thể. Trong trường hợp miêu tả thông thường như ví dụ (3) và (4), cụm chỉ định lượng/ số lượng đặt trước tính từ. Thứ tự như sau:

Cụm chỉ định lượng/ số lượng → tính từ miêu tả → trung tâm ngữ

Trong ví dụ số (5), công thức trên lại không phù hợp, vì khi muốn chỉ một đối tượng nào đó cụ thể mà không phải miêu tả thông thường, thì cụm chỉ định lượng/ số lượng phải đặt ngay sát trung tâm ngữ và sau tính từ. Thứ tự như sau:

Tính từ miêu tả → cụm chỉ định lượng/ số lượng → trung tâm ngữ

Để làm rõ đặc điểm của lỗi sai lệch vị trí của cụm chỉ định lượng, nhóm nghiên cứu đã thiết kế bài trắc nghiệm. Ở câu hỏi “我看过____电影”, kết quả cho thấy:

27,5% chọn đáp án đúng: 一部很好看的 (cấu trúc chuẩn: số lượng → tính từ → trung tâm ngữ)

27,5% chọn 很好看的一部 (đảo vị trí lượng từ và tính từ, không phù hợp)

20% chọn 一个很好看的 (nhầm lẫn lượng từ “个” với “部”)

25% chọn các phương án 的很好看的电影 (thừa trợ từ “的”)

Những con số này cho thấy chỉ chưa đến 1/3 sinh viên (27,5%) nắm vững quy tắc chuẩn, trong khi phần lớn vẫn chịu ảnh hưởng từ tiếng mẹ đẻ.

- Thứ hai, sai thứ tự khái quát – cụ thể, ví dụ:

(6) ✗ 这是历史中国博物馆。 → ✓ 这是中国历史博物馆。

(Đây là Bảo tàng Lịch sử Trung Quốc)

Người học đặt câu theo thứ tự sắp xếp trong tiếng Việt “lịch sử Trung Quốc”, nhưng lại không nắm quy tắc tiếng Trung yêu cầu thành phần khái quát “Trung Quốc” đứng trước thành phần cụ thể hơn “lịch sử”.

- Sai thứ tự tính chất – màu sắc, ví dụ:

(7) ✗ 他穿了一件红漂亮的衣服。 → ✓ 他穿了一件漂亮的红衣服。

(Anh ấy mặc một chiếc áo đỏ rất đẹp.)

Trong tiếng Trung hiện đại, trật tự định ngữ có quy tắc cố định: **chỉ định (这、那) → số lượng → tính chất → màu sắc → xuất xứ/chất liệu/phạm vi → trung tâm ngữ**. Quy tắc này khác biệt rõ rệt với tiếng Việt, nơi định ngữ thường đứng sau danh từ trung tâm và trật tự miêu tả linh hoạt hơn. Vì vậy, người học thường mắc lỗi sai khi sử dụng định ngữ đa tầng.

3.1.2. Lỗi thừa, thiếu hoặc sai vị trí trợ từ “的”

Trong tiếng Trung, “的” là trợ từ kết cấu, có nhiệm vụ nối giữa định ngữ và trung tâm ngữ, song quy tắc sử dụng không tuyệt đối mà phụ thuộc ngữ pháp, ngữ nghĩa và ngữ dụng. Do ảnh hưởng từ tiếng mẹ đẻ hoặc do tiếp thu quy tắc theo kiểu ghi nhớ máy móc, nên người học hay mắc các lỗi như: thừa “的”, thiếu “的” và sai vị trí “的”. Ví dụ:

(8) ✗ 我喜欢朋友的新的照片。 → ✓ 我喜欢朋友的新照片。

(Tôi thích bức ảnh mới của bạn tôi.)

(9) ✗ 他是不好人。 → ✓ 他是不好的人。

(Anh ấy là người không tốt.)

(10) ✗ 他送我一件漂亮红色的外套。 → ✓ 他送我一件漂亮的红色外套。

(Anh ấy tặng tôi một chiếc áo khoác đỏ đẹp.)

Ví dụ (8) sử dụng 2 chữ “的” khiến câu văn sai ngữ pháp và rườm rà. Theo quy tắc của tiếng Trung, tính từ đơn âm tiết làm định ngữ thì không cần dùng “的” kết nối, vì vậy nên bỏ từ “的” thứ 2. Trong ví dụ (9), một số sinh viên lại bỏ “的” vì áp dụng quy tắc của tính từ đơn âm tiết và không để ý “不好” là cụm tính từ phải sử dụng “的” kết nối với trung tâm ngữ. Trong ví dụ (10), sinh viên sử dụng sai vị trí của “的” khiến câu nói chưa đúng với cách biểu đạt trong tiếng Trung và mục đích miêu tả. “漂亮红色的外套” sẽ nhấn mạnh “红色漂亮”, “漂亮的红色外套” sẽ nhấn mạnh “漂亮和红色的外套”.

3.1.3. Lỗi đảo ngược trật tự giữa định ngữ và trung tâm ngữ

Đảo ngược trật tự giữa định ngữ và trung tâm ngữ là lỗi sai khá phổ biến đối với người Việt Nam khi bắt đầu học tiếng Trung. Ví dụ:

- (11) ✗ 这是一本书好看。 → ✓ 这是一本好看的书。(Đây là một cuốn sách hay.)
 (12) ✗ 家老师很远。 → ✓ 老师家很远。(Nhà thầy/cô giáo rất xa.)

Trong tiếng Việt, định ngữ có thể xuất hiện ở cả hai vị trí: trước hoặc sau trung tâm ngữ, nhưng trong tiếng Trung, bất kể định ngữ là đơn âm tiết hay đa âm tiết, chúng đều phải đứng trước trung tâm ngữ. Vì vậy, ở giai đoạn đầu mặc dù đã được học quy tắc này, nhưng do thói quen sử dụng trong tiếng Việt nên người học vẫn mắc lỗi đảo ngược vị trí giữa định ngữ và trung tâm ngữ. Như trong ví dụ (11), “好看” (hay) phải đặt trước “书” (sách) nhưng người học lại đảo ngược là “书好看”. Ví dụ (12) cũng tương tự vậy, phải sắp xếp thành “老师” (giáo viên) + “家” (nhà) mới đúng ngữ pháp tiếng Trung.

3.1.4. Lỗi thiếu hoặc thừa thành phần trong định ngữ

Trong quá trình học tiếng Trung, một số sinh viên Việt Nam thường mắc lỗi thiếu hoặc thừa thành phần trong định ngữ, dẫn đến câu văn không tự nhiên, thậm chí sai ngữ pháp. Đây là nhóm lỗi tuy chiếm tỉ lệ thấp, nhưng phản ánh rõ ảnh hưởng của tư duy tiếng mẹ đẻ và việc sinh viên chưa thật sự làm chủ các quy tắc ngữ pháp khi sử dụng định ngữ tiếng Trung.

Trường hợp thiếu thành phần định ngữ, sinh viên thường bỏ quên lượng từ hoặc trợ từ “的” cần thiết trong cấu trúc định ngữ. Ví dụ:

- (13) ✗ 我跟两女同学聊天。 → ✓ 我跟两个女同学聊天。
 (Tôi nói chuyện với hai bạn nữ cùng lớp.)
 (14) ✗ 大家都喜欢漂亮人。 → ✓ 大家都喜欢漂亮的人。
 (Mọi người đều thích người đẹp.)

Trong ví dụ (13), sinh viên đã dịch thẳng “hai bạn nữ” thành “两女同学”, mà quên thêm lượng từ vào giữa số từ và danh từ theo đúng quy tắc ngữ pháp của tiếng Trung. Cũng theo quy tắc, tính từ song âm tiết làm định ngữ phải có trợ từ “的” kết nối, vì vậy trong ví dụ (14) “漂亮人” phải sửa thành “漂亮的人”.

Trường hợp thừa thành phần định ngữ khiến cho câu trở nên rườm rà, thiếu tự nhiên, thậm chí đôi khi gây khó hiểu cho người đọc/nghe. Nếu tái diễn thường xuyên, sẽ hình thành thói quen văn phong nặng tính ngoại ngữ, gây trở ngại trong giao tiếp, ví dụ:

- (15) ✗ 我买了一本关于经济学的书。 → ✓ 我买了一本经济学书。
 (Tôi đã mua một cuốn sách về kinh tế học.)
 (16) ✗ 这是我们班刚来的新同学。 → ✓ 这是我们班的新同学。
 (Đây là bạn học mới của lớp chúng tôi.)

Trong ví dụ (15), người Trung thường nói “经济学书”, câu ngắn gọn, không rườm rà mà vẫn truyền tải được hết nội dung. Đối với ví dụ (16), “刚来的新同学” không sai về mặt ngữ pháp, đây là cách diễn đạt nhấn mạnh rằng “bạn ấy là một học sinh mới, vừa mới đến”. Tuy nhiên, trong ngữ cảnh thông thường, người bản ngữ thường lược bớt một trong hai thành phần để câu

văn tự nhiên và gọn hơn, chẳng hạn nói: “这是我们班的新同学”. Việc lược bớt không làm mất nghĩa, mà chỉ phù hợp hơn với thói quen biểu đạt thường ngày của người Trung Quốc.

3.2. Nguyên nhân dẫn đến lỗi sử dụng định ngữ của sinh viên

Từ việc phân tích 120 bài khảo sát và bốn nhóm lỗi điển hình, có thể thấy những sai sót của sinh viên chủ yếu xuất phát từ các nguyên nhân sau:

Thứ nhất, ảnh hưởng từ tiếng mẹ đẻ là yếu tố chi phối lớn nhất. Trong tiếng Việt, định ngữ có thể đứng trước hoặc sau trung tâm ngữ, và trật tự miêu tả tương đối linh hoạt, trong khi tiếng Trung yêu cầu định ngữ luôn đứng trước và tuân thủ trật tự cố định. Sự khác biệt này khiến sinh viên dễ chuyển cấu trúc tiếng Việt sang tiếng Trung, dẫn đến sai thứ tự hoặc đảo trật tự trong định ngữ đa tầng.

Thứ hai, sinh viên chưa nắm vững các quy tắc ngữ pháp đặc thù của tiếng Trung, như cách dùng “的”, cách chọn và đặt lượng từ, hay sự phân biệt giữa tính từ đơn âm tiết và cụm tính từ. Việc hiểu không đầy đủ dẫn đến các lỗi thừa, thiếu “的”, sai loại lượng từ hoặc xếp sai vị trí các thành phần định ngữ.

Thứ ba, thói quen ghi nhớ máy móc khiến người học khó vận dụng linh hoạt. Khi cấu trúc định ngữ trở nên phức tạp, sinh viên thường lúng túng trong việc xác định thành phần ưu tiên hoặc yếu tố cần tính lược, làm tăng lỗi đảo vị trí và diễn đạt thiếu tự nhiên.

Thứ tư, khả năng phân tích cấu trúc câu còn hạn chế. Đối với các định ngữ có nhiều tầng hoặc nhiều loại thành phần, sinh viên chưa xác định đúng quan hệ tu sức, dẫn đến thiếu, thừa hoặc đặt sai trung tâm ngữ.

Cuối cùng, việc thiếu tiếp xúc với ngữ liệu tự nhiên làm hạn chế trực giác ngôn ngữ. Dựa quá nhiều vào mẫu câu giáo trình khiến sinh viên dễ rơi vào diễn đạt rườm rà, thừa thành phần hoặc “dịch từng từ”.

Tóm lại, lỗi định ngữ của sinh viên là kết quả của sự kết hợp giữa ảnh hưởng tiếng mẹ đẻ, kiến thức ngữ pháp chưa chắc, thói quen học máy móc, năng lực phân tích hạn chế và thiếu ngữ liệu tự nhiên. Đây là cơ sở quan trọng để đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao năng lực sử dụng định ngữ trong các phần tiếp theo của nghiên cứu.

3.3. Kiến nghị trong dạy học

Kết quả khảo sát cho thấy lỗi định ngữ của sinh viên Việt Nam tập trung vào bốn nhóm chính: trật tự trong định ngữ đa tầng, cách sử dụng trợ từ “的”, xác định quan hệ định ngữ – trung tâm ngữ, và hiện tượng thừa hoặc thiếu thành phần. Để khắc phục hiệu quả các lỗi này, cần có sự phối hợp từ cả phía giảng viên và sinh viên với những biện pháp cụ thể, khả thi và mang tính ứng dụng cao.

Trước hết, đối với giảng viên, việc tăng cường giảng dạy đối chiếu tiếng Việt – tiếng Trung giữ vai trò quan trọng. Sự khác biệt rõ rệt về vị trí định ngữ giữa hai ngôn ngữ là nguyên nhân gây ra nhiều sai sót; do đó, việc đối chiếu giúp sinh viên nhận diện bản chất của lỗi và tránh áp dụng máy móc cấu trúc tiếng mẹ đẻ. Song song với đó, giảng viên cần hệ thống hóa quy tắc dùng “的” theo từng loại định ngữ, xây dựng bảng tổng hợp và ví dụ minh họa rõ ràng nhằm hỗ trợ sinh viên ghi nhớ và vận dụng. Ngoài ra, việc thiết kế các dạng bài tập định hướng như sắp xếp thành phần, điền “的”, sửa câu sai hoặc viết lại câu có vai trò rèn luyện trực tiếp kỹ năng sử dụng định ngữ. Để tăng tính hấp dẫn, giảng viên nên ứng dụng công nghệ trong lớp học, sử dụng các nền tảng luyện tập trực tuyến và công cụ phân tích câu nhằm giúp sinh viên hình dung cấu trúc một cách trực quan. Cuối cùng, giảng viên cần duy trì cơ chế phản hồi thường xuyên, khuyến khích sinh viên tự phát hiện và phân tích lỗi, từ đó hình thành tư duy cấu trúc vững chắc.

Đối với sinh viên, việc học theo lộ trình từ đơn giản đến phức tạp là hết sức cần thiết. Người học cần nắm chắc cấu trúc định ngữ một tầng trước khi chuyển sang định ngữ đa tầng; bước xác định trung tâm ngữ phải được thực hiện trước khi sắp xếp các thành phần khác. Bên cạnh đó, sinh viên nên tăng cường thực hành qua bài viết, hội thoại và phân tích ngữ liệu chuẩn; việc tiếp xúc

thường xuyên với văn bản tự nhiên sẽ giúp hình thành trực giác ngôn ngữ và cách diễn đạt tự nhiên hơn. Một giải pháp hiệu quả khác là xây dựng “hồ sơ lỗi cá nhân”, ghi lại các lỗi định ngữ đã mắc, phân loại và tìm nguyên nhân để tránh lặp lại trong tương lai. Ngoài ra, sinh viên nên tận dụng các công cụ công nghệ hỗ trợ học tập như phần mềm kiểm tra cấu trúc câu, flashcard hoặc ứng dụng phân tích ngữ pháp. Cuối cùng, học nhóm và thảo luận học thuật sẽ giúp người học mở rộng góc nhìn và nâng cao khả năng phân tích câu.

Như vậy, giảng viên đóng vai trò định hướng và tổ chức hoạt động học tập, trong khi sinh viên là chủ thể chủ động thực hành và củng cố kiến thức. Sự phối hợp giữa hai phía sẽ góp phần giảm thiểu lỗi định ngữ, đồng thời nâng cao năng lực ngôn ngữ và khả năng giao tiếp tiếng Trung của người học.

4. Kết luận

Khảo sát lỗi định ngữ của sinh viên năm thứ nhất ngành Ngôn ngữ Trung Quốc cho thấy các sai sót tập trung vào bốn phương diện chính: (1) trật tự trong định ngữ đa tầng, (2) cách dùng “的”, (3) quan hệ giữa định ngữ và trung tâm ngữ, và (4) thừa hoặc thiếu thành phần trong câu, trong đó lỗi trật tự định ngữ đa tầng chiếm tỷ lệ cao nhất. Nguyên nhân chủ yếu xuất phát từ ảnh hưởng của tiếng mẹ đẻ, sự khác biệt hệ thống ngôn ngữ giữa tiếng Việt và tiếng Trung, cùng với hạn chế trong việc nắm vững quy tắc ngữ pháp.

Dựa trên kết quả khảo sát và các đề xuất giảng dạy, nghiên cứu khẳng định rằng sự phối hợp chặt chẽ giữa giảng viên – người định hướng và sinh viên – người chủ động thực hành là yếu tố then chốt để giảm thiểu lỗi định ngữ. Việc đối chiếu ngôn ngữ, quy tắc hóa sử dụng “的”, tổ chức hoạt động thực hành có định hướng, kết hợp với việc rèn luyện tự học và sử dụng công nghệ hỗ trợ sẽ nâng cao hiệu quả học tập. Những giải pháp này không chỉ hỗ trợ sinh viên Trường Ngoại ngữ – Đại học Thái Nguyên mà còn có thể làm cơ sở tham khảo cho việc giảng dạy tiếng Trung tại các cơ sở đào tạo khác ở Việt Nam, góp phần cải thiện chất lượng đầu ra và khả năng giao tiếp ngôn ngữ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO/ REFERENCES

- [1] J. J. Lu, "Error analysis of Chinese grammar by foreign learners," *Language Teaching and Linguistic Studies*, no. 1, pp. 49-64, 1994.
- [2] Q. L. Chen, "An Error Analysis of the Particle 'De' in Modern Chinese by Thai Students," M.A. thesis, National Taiwan Normal Univ., Taipei, Taiwan, 2011.
- [3] S. Q. Cai, "Error analysis of Thai students' usage of structural particles 'de' (的, 地, 得)," *Journal of Chinese Language Learning*, no. 8, pp. 110–113, 2015.
- [4] H. D. Sun, "Teaching problems of word order in multiple-attribute structures in CFL instruction," *Modern Chinese (Teaching Research Edition)*, no. 2, pp. 134–135, 2011.
- [5] J. C. Zhang, "An analysis of Thai students' errors in the word order of attributives in Chinese learning," *Modern Linguistics*, vol. 4, pp. 1825–1831, 2023.
- [6] J. N. Xu, "A study on the presentation of multiple attributives in elementary Chinese textbooks: A quantitative discussion on the scientificity of textbooks," *Chinese Teaching in the World*, no. 2, pp. 29–42, 2015.
- [7] D. Z. Fan, "Error analysis of syntactic components among Vietnamese students," *Journal of Yunnan Normal University (Teaching Chinese as a Foreign Language)*, no. 3, pp. 44–45, 2009.
- [8] W. J. Zhang, "Error analysis of Vietnamese students in learning Chinese," *Chinese Teaching in the World*, vol. 24, no. 3, pp. 393–402, 2010.
- [9] Y. Y. Zhou, "Errors in the Word Order of Descriptive Attributes in Chinese by Vietnamese Students," M.A. thesis, Shanghai International Studies Univ., Shanghai, China, 2020.
- [10] C. N. Li and S. A. Thompson, *Mandarin Chinese: A Functional Reference Grammar*, Berkeley: University of California Press, 1981, pp. 110–150.
- [11] C. T. Nguyen, *Vietnamese Grammar: Word Classes*. Hanoi, Vietnam: Vietnam National University Press, 1998, pp. 140–175.
- [12] S. P. Corder, "The significance of learners' errors," *International Review of Applied Linguistics*, vol. 5, pp. 161–170, 1967.